

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Financial Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340205

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Tài chính – Kế toán

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Financial Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340205

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Tài chính – Kế toán

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Financial Technology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công nghệ tài chính

Mã ngành: 7340205

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục MOET.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân theo hướng ứng dụng nghề nghiệp, có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm để làm việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính, tiền tệ và ngân hàng; biết vận dụng các kiến thức đã học để phát triển sản phẩm công nghệ dịch vụ tài chính, quản lý, vận hành hoạt động kinh doanh và đầu tư trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

Có kiến thức chung về chính trị pháp luật, tự nhiên - xã hội, công nghệ thông tin và ngoại ngữ, khoa học máy tính và khoa học dữ liệu; kiến thức sâu rộng và vững chắc về kinh doanh và quản lý; tài chính; ngân hàng và đầu tư trong thời đại kỷ nguyên số để tạo nền tảng cho việc học tập và ứng dụng công nghệ chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

b. Kỹ năng

Kỹ năng áp dụng kiến thức về toán học, khoa học và công nghệ thông tin; có kỹ năng phân tích và lập trình cơ bản, mô phỏng trong phân tích và khai thác dữ liệu; có kỹ năng áp dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới quy trình quản lý tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn về tài chính, ngân hàng số, an ninh mạng. Đồng thời có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân trong bối cảnh toàn cầu và thay đổi công nghệ.

c. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội liên quan đến công nghệ tài chính để hỗ trợ cho việc ra quyết định. Tự chịu trách nhiệm trong công việc công nghệ tài chính, ngân hàng trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MDNL
a	Kiến thức	
PLO1	Giải thích được các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kinh doanh và quản lý.	C3
PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính.	C3
PLO1.2	Giải thích được kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học xã hội và pháp luật.	C3
PLO1.3	Áp dụng được kiến thức khối ngành về kinh doanh và quản lý vào chuyên môn công nghệ tài chính.	C3
PLO2	Phân tích được các quy trình, dữ liệu và giao dịch liên quan đến công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng.	C4
PLO2.1	Phân tích được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	C4
PLO2.2	Phân tích và tổ chức dữ liệu liên quan công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng.	C4
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
PLO3	Thực hiện đúng các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	P3
PLO3.1	Thực hiện đúng việc phân tích dữ liệu và cung cấp được thông tin công nghệ tài chính, tiền tệ và ngân hàng dựa trên việc đánh giá các thông tin thích hợp.	P3
PLO3.2	Thực hiện đúng các phần mềm, ngôn ngữ lập trình cơ bản để ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	P3
PLO4	Thực hiện việc tìm kiếm, khám phá, tổng hợp tài liệu, thông tin và dữ liệu một cách chính xác để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	P3
PLO5	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, chính trực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định về các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	A3
c	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Thực hiện đúng quy trình, kế hoạch, nhiệm vụ được phân công trong tiểu luận, chuyên đề, báo cáo thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính.	P3
PLO7	Trình bày và thảo luận đúng nội dung công việc liên quan đến công nghệ tài chính bằng tiếng Việt hay tiếng Anh.	P3
PLO7.1	Trình bày, giải thích một cách khoa học và chính xác các chuyên đề, báo cáo thực tập, khóa luận đã thực hiện.	P3
PLO7.2	Thể hiện được khả năng sử dụng ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính.	P2
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội để định hướng và đề xuất những hàm ý quản trị liên quan hoạt động chuyên môn ngành công nghệ tài chính.	R3
PLO9	Lập kế hoạch tài chính, phân tích và đánh giá đúng các báo cáo liên quan đến công nghệ tài chính để hỗ trợ cho việc ra quyết định của đơn vị.	P3

Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	0101000651	11200001	Triết học Mác - Lênin	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3		P3			
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
6	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3					P2		R3	
7	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3				R3	
8	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3					P3		R3	
9	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Đại cương	2	Bắt buộc	C3					P3		R3	
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3
11	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
12	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3			P3		P3				P3
13	0101102443	12202105	Cơ sở dữ liệu quan hệ (*)	Đại cương	3	Bắt buộc	C3		P3							P3
14	0101102246	14202001	Anh văn 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3			P3			
15	0101102247	14202002	Anh văn 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3			P3			
16	0101102248	14202003	Anh văn 3	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3			P3			
17	0101102830	12200054	Anh văn chuyên ngành trong Tài chính – Kế toán	Đại cương	3	Bắt buộc		C4	P3				P3			
18	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3		P3				
19	0101102157	12200086	Phương pháp NCKH trong TCKT	Đại cương	2	Tự chọn		C3	P3	P3	A3	P3				
20	0101003931	13200023	Quản trị học	Đại cương	2	Tự chọn	C3						P3			P3
21	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3				
22	0101006187	15200004	Toán kinh tế	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3				
23	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	Đại cương	2	Tự chọn		C3		P3		P3				
24	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Đại cương	2	Tự chọn	C3		P3	P3		P3				
25	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3		P3						

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
26	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3				
27	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3				P3			
28	0101102847	12200107	Nhập môn Fintech	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3			
29	0101003185	13200024	Marketing căn bản	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4		P3		P4		R3		
30	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P3	P3			
31	0101004172	12200103	Tài chính doanh nghiệp (*)	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3			P3
32	0101102840	12200104	Ngân hàng thương mại	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P2			P3				P3
33	0101102220	12202092	Ứng dụng phần mềm tài chính (*)	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C4	P2							P3
34	0101102173	12202090	Thương mại điện tử	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C3	P3				P3	R3		
35	0101102215	12202086	Chuyển đổi số	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3			
36	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc			P3				P3	R3		
37	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C2	P3			P3	P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
38	0101102842	12200108	Tài chính quốc tế đương đại	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C2	P3				P2	R3	
39	0101102217	12200088	Đạo đức trong Fintech	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3			A3	P3	P3		
40	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3			P3			R3	
41	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3		P3			P3	P3		
42	0101102219	12202091	Khai thác dữ liệu và học máy	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3						P3
43	0101102848	12202109	Nguyên lý lập trình	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4	P3						P3
44	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C2	P3			P3	P3		P3
45	0101102839	12202102	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C2	P2			P3	P3		P3
46	0101102841	12202106	Ngân hàng thương mại nâng cao	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4	P2			P3			P3
47	0101102224	12202096	Hệ thống thông tin quản lý	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3		P3		P3	P3		
48	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	Chuyên ngành	3	Tự chọn									
49	0101002048	12202016	Kế toán quản trị	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C3	P3			P3	P3		P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
50	0101102223	12202050	Chiến lược đầu tư	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C4	P3			P3	P3	R3	
51	0101102849	12202111	Lập trình Python trong tài chính (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C4	P3						P3
52	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin TCNH	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3		
53	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kế toán (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C3		P3	P3		P3	P3		
54	0101102225	12202097	Công nghệ Blockchain & tài sản mã hoá	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3	P2			P3	P3		
55	0101102222	12202094	Ngân hàng số	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3		
56	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính – ngân hàng	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C2	P2			P3			P3
57	0101004348	12202070	Thanh toán quốc tế	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P2			P3	P3		P3
58	0101102229	12202099	Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4	P3			P3	P3		
59	0101003036	11200009	Luật kinh tế	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
60	0101102850	12201113	Chuyên đề nghề nghiệp	Chuyên ngành	5	Tự chọn								R3	P3
61	0101102851	12201115	Chuyên đề nghiên cứu	Chuyên ngành	5	Tự chọn		C4	P3	P3	A3	P3		R3	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
62	0101102852	12204117	Thực tập tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	4	Bắt buộc		C4	P3	P3	A3	P3	P3	R3	P3
63	0101102853	12206119	Khóa luận tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	6	Bắt buộc		C4	P3	P3	A3		P3	R3	P3
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							27	34	34	25	6	41	31	14	20

Ghi chú: () là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.*

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

3. Khối lượng học tập

TT	Khối kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	32 tín chỉ	26,4%
2	Cơ sở ngành	38 tín chỉ	31,4%
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	51 tín chỉ	42,2%
Tổng số tín chỉ tích lũy		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính theo các ngành nghề sau:

Chuyên viên hoạch định chiến lược, quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý dự án công nghệ tại các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển công nghệ và phần mềm, các công ty tài chính, công ty bảo hiểm, ngân hàng thương mại và các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính, các cơ quan nhà nước.

Chuyên viên phát triển nền tảng số hoá và sáng kiến chiến lược số hoá tại các định chế tài chính.

Chuyên viên hoạch định chiến lược, quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính tại các công ty thương mại, dịch vụ, sản xuất... các công ty, các định chế tài chính, các cơ quan nhà nước.

Chuyên viên phát triển sản phẩm và dịch vụ tại các các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển công nghệ và phần mềm, các công ty tài chính, ngân hàng thương mại và các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính, các cơ quan nhà nước.

Tự kinh doanh các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục nâng cao trình độ làm cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp về đào tạo chuyên ngành Công nghệ Tài chính.

11. Nội dung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương				29	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				25	
1.	0101000651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677
7.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
8.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001662 (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
9.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101001662 (a) 0101001669 (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
10.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	
11.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	(a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
12.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	(a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701
13.	0101102443	12202105	Cơ sở dữ liệu quan hệ (*)	3 (2,1)	
14.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
15.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
16.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
17.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247
18.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần sau)				4	
1.	0101102157	12200086	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (1,1)	

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
2.	0101003931	13200023	Quản trị học	2 (2,0)	
3.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
4.	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	(a) 0101006162
5.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	(a) 0101006162
6.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				38	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				34	
1.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
2.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a) 0101002341
3.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
4.	0101102173	12202090	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
5.	0101102847	12200107	Nhập môn Fintech	2 (2,0)	
6.	0101102215	12202086	Chuyển đổi số	2 (1,1)	
7.	0101102220	12202092	Ứng dụng phần mềm tài chính (*)	2 (1,1)	
8.	0101102848	12202109	Nguyên lý lập trình	3 (2,1)	
9.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
10.	0101004172	12200103	Tài chính doanh nghiệp (*)	3 (3,0)	(c) 0101003104
11.	0101102840	12200104	Ngân hàng thương mại	3 (3,0)	(b) 0101003104
12.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
13.	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn 2 trong 5 học phần sau)				4	
1.	0101102842	12200108	Tài chính quốc tế đương đại	2 (2,0)	(a) 0101003104
2.	0101102217	12200088	Đạo đức trong Fintech	2 (2,0)	
3.	0101007047	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	(a) 0101003104
4.	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
5.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	(a) 0101000651

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
III. Kiến thức ngành				54	
<i>Kiến thức ngành</i>				22	
Kiến thức ngành bắt buộc				19	
1.	0101102219	12202091	Khai thác dữ liệu và học máy	2 (1,1)	
2.	0101102224	12202096	Hệ thống thông tin quản lý	2 (1,1)	
3.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin Tài chính – Ngân hàng	3 (2,1)	(a) 0101003356
4.	0101102839	12202102	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3 (2,1)	(a) 0101004175
5.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	(a) 0101004175
6.	0101102841	12202106	Ngân hàng thương mại nâng cao	3 (2,1)	(a) 0101003356 (b) 0101003104
7.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần sau)				3	
1.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	(a) 0101003104
2.	0101002048	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
3.	0101102223	12202050	Chiến lược đầu tư	3 (2,1)	
<i>Kiến thức chuyên ngành</i>				17	
Học phần bắt buộc				15	
1.	0101102849	12202111	Lập trình Python trong tài chính (*)	2 (1,1)	
2.	0101101019	12202028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán (*)	2 (1,1)	
3.	0101102225	12202097	Công nghệ blockchain và tài sản mã hoá	2 (1,1)	
4.	0101102222	12202094	Ngân hàng số	3 (2,1)	
5.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính – Ngân hàng	3 (1,2)	(a) 0101004175
6.	0101102830	12200054	Anh văn chuyên ngành trong Tài chính – Kế toán	3 (2,1)	

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần sau)				2	
1.	0101004348	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
2.	0101102229	12202099	Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	2 (2,0)	
3.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
Học kỳ doanh nghiệp				15	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 chuyên đề sau)				5	
1.	0101102850	12201113	Chuyên đề nghề nghiệp	5 (0,5)	
2.	0101102851	12201115	Chuyên đề nghiên cứu	5 (0,5)	
Học phần bắt buộc				10	
1.	0101102852	12204117	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
2.	0101102853	12206119	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				84	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, khóa luận (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				37	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101102443	12202105	Cơ sở dữ liệu quan hệ (*)	3 (2,1)	
3.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
4.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
5.	0101002341	13200025	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
6.	0101102847	12200107	Nhập môn Fintech	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 2: 12 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				8	
1.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
2.	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
3.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4.	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
5.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
6.	0101002349	13200026	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
7.	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
8.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4	
9.	0101003931	13200023	<i>Quản trị học</i>	2 (2,0)	
10.	0101102157	12202028	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán</i>	2 (1,1)	
11.	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
12.	0101006187	15200004	Toán kinh tế	2 (2,0)	
13.	0101004035	15200007	Quy hoạch tuyến tính	2 (2,0)	
14.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 20 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	
1.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
3.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	
4.	0101003185	13200024	Marketing căn bản	2 (2,0)	
5.	0101004172	12200103	Tài chính doanh nghiệp (*)	3 (3,0)	
6.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
7.	0101102215	12202086	Chuyên đổi số	2 (1,1)	
8.	0101102220	12202092	Ứng dụng phần mềm tài chính (*)	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4	
9.	0101102842	12200108	Tài chính quốc tế đương đại	2 (2,0)	
10.	0101102217	12200088	Đạo đức trong Fintech	2 (2,0)	
11.	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
12.	0101002986	11200011	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2 (2,0)	(a)0101000651
13.	0101007047	12200062	Tài chính công	2 (2,0)	(a)0101003104
Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18	
1.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
2.	0101102840	12200104	Ngân hàng thương mại	3 (3,0)	
3.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	
4.	0101102848	12202109	Nguyên lý lập trình	3 (2,1)	
5.	0101102173	12202090	Thương mại điện tử	3 (2,1)	
6.	0101102224	12202096	Hệ thống thông tin quản lý	2 (1,1)	
7.	0101007961	12200061	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro	3 (3,0)	
8.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3	
9.	0103003290	12202054	Mô hình tài chính	3 (2,1)	
10.	0101002048	12202016	Kế toán quản trị	3 (2,1)	
11.	0101102223	12202050	Chiến lược đầu tư	3 (2,1)	
Học kỳ 5: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20	
1.	0101102839	12202102	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3 (2,1)	
2.	0101102841	12202106	Ngân hàng thương mại nâng cao	3 (2,1)	
3.	0101007959	12202051	Hệ thống thông tin Tài chính – Ngân hàng	3 (2,1)	
4.	0101102219	12202091	Khai thác dữ liệu và học máy	2 (1,1)	
5.	0101102849	12202111	Lập trình Python trong tài chính (*)	2 (1,1)	
6.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
7.	0101102830	12200054	Anh văn chuyên ngành trong Tài chính – Kế toán	3 (2,1)	
8.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
9.	0101004348	12202070	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
10.	0101102229	12202099	Công nghệ tiền điện tử và thanh toán điện tử	2 (2,0)	
11.	0101003036	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20	
1.	0101007962	12202073	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	3 (1,2)	
2.	0101102222	12202094	Ngân hàng số	3 (2,1)	
3.	0101101019	12201028	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán (*)	2 (1,1)	
4.	0101102225	12202097	Công nghệ Blockchain & tài sản mã hoá	2 (1,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5.	0101007960	12202058	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (2,1)	
6.	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
7.	Chuyên đề (sinh viên chọn 7a hoặc 7b)			5 (0,5)	
7a.	0101102850	12201113	Chuyên đề nghề nghiệp		
7b.	0101102851	12201115	Chuyên đề nghiên cứu		
Học kỳ 7: 10 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10	
1.	0101102852	12204117	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
2.	0101102853	12206119	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2024
TRƯỞNG KHOA



PGS.TS Trần Phước

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	2
3. Khối lượng học tập	10
4. Thời gian đào tạo	10
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	10
6. Chuẩn đầu vào	10
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	11
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	11
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	11
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	12
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	12
12. Kế hoạch đào tạo	16
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	20
14. Hướng dẫn thực hiện.....	20
15. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	21